

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 131/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội khoá XIV: số 49/2017/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2017 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; số 50/2017/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2017 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ các Nghị quyết của Chính phủ: số 70/NQ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2017 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công; số 131/NQ-CP ngày 6 tháng 12 năm 2017 về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 11 năm 2017;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 10440/TTr-BKHĐT ngày 25 tháng 12 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao 372.035,856 tỷ đồng (ba trăm bảy mươi hai nghìn, không trăm ba mươi năm tỷ, tám trăm lẻ mười sáu triệu đồng) cho các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018 (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) và danh mục dự án sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương năm 2018 theo các Phụ lục đính kèm, bao gồm số vốn thu hồi các khoản vốn ứng trước kế hoạch.

Điều 2. Giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư căn cứ tổng số kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018, danh mục dự án quy định tại Điều 1

Quyết định này:

1. Giao các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Tổng mức vốn bù lãi suất tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng chính sách xã hội, vốn điều lệ.

b) Giao các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước tổng số vốn: chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án phân theo ngành, lĩnh vực, chương trình và mức vốn từng dự án cụ thể.

c) Giao các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng số vốn ngân sách nhà nước, số vốn ngân sách trung ương bổ sung theo từng chương trình mục tiêu và mức vốn ngân sách trung ương bố trí cho từng dự án cụ thể.

d) Số vốn thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản; số vốn thu hồi các khoản vốn ứng trước nguồn ngân sách trung ương của từng dự án theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

đ) Chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các dự án.

2. Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, hướng dẫn các Bộ, ngành trung ương và địa phương giải ngân kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài năm 2018 các dự án sử dụng vốn nước ngoài nhưng được quản lý theo cơ chế tài chính trong nước.

3. Thông báo cho các bộ, ngành và địa phương danh mục dự án được giao kế hoạch năm 2018 nhưng chưa điều chỉnh quyết định đầu tư bảo đảm phù hợp với kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 3. Căn cứ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước và danh mục, mức vốn các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương năm 2018 được giao tại Quyết định này và Quyết định giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

1. Phân bổ vốn bù lãi suất tín dụng đầu tư và tín dụng chính sách, vốn điều lệ tại điểm a khoản 1 Điều 2 Quyết định này theo đúng quy định của pháp



pháp luật.

2. Thông báo cho các đơn vị danh mục và mức vốn ngân sách trung ương bố trí cho từng dự án theo quy định tại các điểm b và điểm c khoản 1 Điều 2 Quyết định này và gửi báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 01 năm 2018 theo quy định.

3. Các Bộ, ngành, địa phương có dự án chưa điều chỉnh quyết định đầu tư theo quy định khẩn trương hoàn thiện phê duyệt điều chỉnh, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 30 tháng 6 năm 2018. Sau thời hạn nêu trên nếu Bộ, ngành, địa phương nào không gửi quyết định đầu tư điều chỉnh, giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, đề xuất báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý theo quy định.

4. Hoàn trả các khoản vốn ứng trước quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Quyết định này theo-kết quả giải ngân của từng dự án đến hết thời gian quy định. Sau khi trừ số vốn thu hồi theo kết quả giải ngân, số vốn kế hoạch năm 2018 còn lại (nếu có) được tiếp tục thực hiện trong năm 2018 cho dự án đó.

5. Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài (vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài) theo kế hoạch được giao tại Điều 1 và khoản 2 Điều 2 Quyết định này.

6. Định kỳ hàng tháng, hàng quý và cả năm gửi báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018 về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo quy định.

Điều 4. Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018.

b) Định kỳ hàng quý báo cáo Chính phủ tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước.

2. Bộ Tài chính:

a) Hướng dẫn và bổ sung kinh phí phát sinh thêm do chênh lệch tỷ giá thực tế với tỷ giá tính dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 của các dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, nhà ở của các cơ quan của Việt Nam ở nước ngoài.

b) Định kỳ hàng tháng, hàng quý báo cáo Chính phủ tình hình giải ngân vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Đoàn đại biểu Quốc hội của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc các Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b). 410



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục

TỔNG HỢP GIÁO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018 CỦA CÁC BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 2131/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, ngành/địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2018	Cân đối ngân sách địa phương					Kế hoạch đầu tư vốn NSTW (bao gồm vốn TPCP) năm 2018							
			Tổng số	Trong đó:				Tổng số kế hoạch đầu tư vốn NSTW (bao gồm vốn TPCP) giao năm 2018	Trong đó:					Vốn nước ngoài	
				Cân đối ngân sách địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Bội chi ngân sách địa phương		Vốn trong nước						
									Tổng số	Trái phiếu Chính phủ	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
TỔNG SỐ			372.035.856	212.700.000	93.550.300	80.900.000	27.100.000	11.149.700	160.385.856	107.817.449	41.425.420	8.035.723	8.343.232	813.105	52.568.407
I	Bộ, ngành trung ương	80.351.215						81.401.215	53.648.578	15.173.115		4.694.651	338.497	27.752.637	
1	Văn phòng Quốc hội	93.000						93.000	93.000						
2	Văn phòng Trung ương Đảng	232.000						232.000	232.000						
3	Văn phòng chủ tịch nước	18.270						18.270	18.270						
4	Văn phòng Chính phủ	293.000						293.000	293.000						
5	Tòa án nhân dân tối cao	620.000						620.000	620.000						
6	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	584.900						584.900	584.900			17.627			
7	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	57.000						57.000	57.000						
8	Bộ Quốc phòng	10.609.500						11.659.500	11.659.500	2.977.000		705.600			
9	Bộ Công an	4.160.353						4.160.353	3.960.353			597.200		200.000	
10	Bộ Ngoại giao	227.768						227.768	227.768						
11	Bộ Tư pháp	459.000						459.000	459.000			4.600			
12	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	496.655						496.655	284.000					212.655	
13	Bộ Tài chính	209.000						209.000	209.000						
14	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	15.727.553						15.727.553	9.955.000	7.655.000		253.956		5.772.553	

STT	Bộ, ngành/địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2018	Trong đó:										
			Cân đối ngân sách địa phương				Kế hoạch đầu tư vốn NSTW (bao gồm vốn TPCP) năm 2018						
			Tổng số	Trong đó:			Tổng số kế hoạch đầu tư vốn NSTW (bao gồm vốn TPCP) giao năm 2018	Tổng số	Trong đó:				Vốn nước ngoài
				Cân đối ngân sách địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết			Bội chi ngân sách địa phương	Vốn trong nước			
Trái phiếu Chính phủ	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	Thu hồi các khoản ứng trước								Thanh toán nợ XDCB			
15	Bộ Công thương	220.065					220.065	220.065			4.938		
16	Bộ Giao thông vận tải	21.229.532					21.229.532	8.444.115	2.586.115		2.530.530	237.982	12.785.417
17	Bộ Xây dựng	291.415					291.415	192.000			17.000	19.100	99.415
18	Bộ Thông tin và Truyền thông	118.000					118.000	118.000					
19	Bộ Khoa học và Công nghệ	242.000					242.000	242.000					
20	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.356.508					1.356.508	339.000					1.017.508
21	Bộ Y tế	5.260.000					5.260.000	2.610.000	1.955.000				2.650.000
22	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	750.206					750.206	310.000					440.206
23	Bộ Nội vụ	117.808					117.808	117.808			4.261		
24	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	316.974					316.974	294.000				4.950	22.974
25	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.483.000					1.483.000	397.000					1.086.000
26	Thanh tra Chính phủ	33.000					33.000	33.000					
27	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	671.647					671.647	671.647					
28	Ủy ban dân tộc	61.000					61.000	61.000					
29	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	82.000					82.000	82.000			23.981		
30	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	63.000					63.000	63.000					
31	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.356.830					1.356.830	210.000			29.871		1.146.830
32	Thông tấn xã Việt Nam	75.000					75.000	75.000					

STT	Bộ, ngành/địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2018	Trong đó:										
			Cân đối ngân sách địa phương				Kế hoạch đầu tư vốn NSTW (bao gồm vốn TPCP) năm 2018						
			Tổng số	Trong đó:			Tổng số kế hoạch đầu tư vốn NSTW (bao gồm vốn TPCP) giao năm 2018	Tổng số	Vốn trong nước				Vốn nước ngoài
				Cân đối ngân sách địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết			Bội chi ngân sách địa phương	Trong đó:			
Trái phiếu Chính phủ	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	Thu hồi các khoản ứng trước								Thanh toán nợ XDCB			
33	Đài tiếng nói Việt Nam	196.000					196.000	196.000				33	
34	Đài Truyền hình Việt Nam	101.000					101.000	101.000					
35	Kiểm toán Nhà nước	565.000					565.000	565.000				242.541	
36	UBTW Mặt trận tổ quốc Việt Nam	49.000					49.000	49.000					
37	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	101.000					101.000	101.000					
38	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	136.000					136.000	136.000					
39	Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam	67.000					67.000	67.000					
40	Hội nông dân Việt Nam	92.000					92.000	92.000					28.465
41	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	33.350					33.350	33.350					
42	Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	12.000					12.000	12.000					
43	Hội Nhà văn Việt Nam	10.000					10.000	10.000					
44	Hội Nhà báo Việt Nam	15.000					15.000	15.000					
45	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	31.909					31.909	31.909					
46	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam	28.000					28.000	28.000					
47	Đại học Quốc gia Hà Nội	87.000					87.000	87.000					
48	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	221.000					221.000	221.000					
49	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	3.365.000					3.365.000	3.365.000					

STT	Bộ, ngành/địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2018	Trong đó:											
			Cân đối ngân sách địa phương					Kế hoạch đầu tư vốn NSTW (bao gồm vốn TPCP) năm 2018						
			Tổng số	Trong đó:				Tổng số kế hoạch đầu tư vốn NSTW (bao gồm vốn TPCP) giao năm 2018	Trong đó:					Vốn nước ngoài
				Cân đối ngân sách địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Bội chi ngân sách địa phương		Vốn trong nước					
Tổng số	Trái phiếu Chính phủ	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				
50	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.715.629						5.715.629	4.715.629			195.200		1.000.000
51	Ban Quản lý Lăng văn hóa các dân tộc Việt Nam	51.200						51.200	51.200					
52	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	212.000						212.000	212.000			29.975	48.000	
53	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	321.000						321.000	321.000			2.015		
54	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	34.064						34.064	34.064					
55	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	26.000						26.000	26.000					
56	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	1.365.079						1.365.079	46.000			35.323		1.319.079
II	Địa phương	291.684.641	212.700.000	93.550.300	80.900.000	27.100.000	11.149.700	78.984.641	54.168.871	26.252.305	8.035.723	3.648.581	474.608	24.815.770
	Miền núi phía Bắc	31.462.447	13.911.520	8.501.920	4.930.000	287.500	192.100	17.550.927	13.453.757	8.007.285	1.463.472	638.769	164.411	4.097.170
1	Hà Giang	1.982.464	749.970	668.970	61.000	20.000		1.232.494	910.700	541.300	16.400	49.576	104.863	321.794
2	Tuyên Quang	1.746.936	713.100	517.100	176.000	20.000		1.033.836	791.760	523.500	31.260	38.718		242.076
3	Cao Bằng	2.308.938	765.680	676.680	78.000	11.000		1.543.258	1.236.360	794.300	255.060	21.016		306.898
4	Lạng Sơn	1.991.134	666.800	535.800	120.000	11.000		1.324.334	1.075.420	623.600	122.820	24.681		248.914
5	Lào Cai	2.786.012	1.358.310	678.810	600.000	24.500	55.000	1.427.702	1.136.875	630.000	87.875	111.782	9.268	290.827
6	Yên Bái	1.695.627	758.440	439.440	300.000	19.000		937.187	715.240	436.700	41.540	60.425		221.947
7	Thái Nguyên	3.498.225	2.186.040	754.040	1.300.000	12.000	120.000	1.312.185	1.066.580	605.000	212.580	32.389		245.605
8	Bắc Kạn	1.341.446	487.390	400.290	55.000	15.000	17.100	854.056	692.200	488.000	32.200	44.741	27.708	161.856
9	Phú Thọ	2.519.132	1.200.450	578.450	600.000	22.000		1.318.682	1.094.163	429.040	232.123	32.000	10.955	224.519
10	Bắc Giang	3.329.795	1.646.480	621.480	1.000.000	25.000		1.683.315	1.171.773	877.000	67.773	24.809		511.542
11	Hòa Bình	2.262.771	787.390	577.390	200.000	10.000		1.475.381	988.881	565.500	144.381	36.754		486.500

STT	Bộ, ngành/địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2018	Trong đó:											
			Cân đối ngân sách địa phương					Kế hoạch đầu tư vốn NSTW (bao gồm vốn TPCP) năm 2018						
			Tổng số	Trong đó:				Tổng số kế hoạch đầu tư vốn NSTW (bao gồm vốn TPCP) giao năm 2018	Tổng số	Vốn trong nước				Vốn nước ngoài
				Cân đối ngân sách địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Bội chi ngân sách địa phương			Trái phiếu Chính phủ	Trong đó:			
Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB												
12	Sơn La	2.446.030	1.271.820	919.820	300.000	52.000		1.174.210	881.020	370.000	176.020	17.100		293.190
13	Lai Châu	1.734.603	616.920	540.920	50.000	26.000		1.117.683	847.340	544.000	2.340	103.842		270.343
14	Điện Biên	1.819.334	702.730	592.730	90.000	20.000		1.116.604	845.445	579.345	41.100	40.936	11.617	271.159
	Đồng bằng sông Hồng	80.188.266	69.353.720	28.254.520	37.550.000	659.500	2.889.700	10.834.546	7.116.755	2.671.760	1.763.995	814.855	231.001	3.717.791
15	Thành phố Hà Nội	42.121.022	40.521.150	13.466.250	25.500.000	342.000	1.212.900	1.599.872	303.264		161.264	142.000		1.296.608
16	Thành phố Hải Phòng	6.850.283	5.473.270	1.981.270	2.700.000	42.000	750.000	1.377.013	769.640		262.640	116.134	16.839	607.373
17	Quảng Ninh	5.672.111	4.820.400	2.835.400	1.700.000	58.000	227.000	851.711	499.312		73.312	91.375	4.366	352.399
18	Hải Dương	1.759.136	1.379.630	649.630	700.000	30.000		379.506	339.094	115.000	32.094	67.190		40.412
19	Hưng Yên	2.426.483	1.536.990	621.990	850.000	15.000	50.000	889.493	515.442	320.000	53.442	5.894		374.051
20	Vĩnh Phúc	5.958.069	5.730.300	4.727.200	600.000	25.000	378.100	227.769	128.384		60.384	39.000		99.385
21	Bắc Ninh	4.935.132	4.582.700	2.000.000	2.300.000	11.000	271.700	352.432	184.832		76.832	20.000		167.600
22	Hà Nam	1.930.272	855.990	438.990	400.000	17.000		1.074.282	864.054	520.000	90.054	41.746	57.566	210.228
23	Nam Định	2.881.931	1.626.270	595.270	1.000.000	31.000		1.255.661	1.071.177	577.080	193.097	121.397	19.980	184.484
24	Ninh Bình	2.333.365	996.860	350.860	600.000	46.000		1.336.505	1.188.208	889.680	48.528	101.529	118.806	148.297
25	Thái Bình	3.320.462	1.830.160	587.660	1.200.000	42.500		1.490.302	1.253.348	250.000	712.348	68.590	13.444	236.954
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	50.807.213	30.646.920	13.673.620	13.870.000	1.708.000	1.395.300	20.160.293	13.270.522	4.956.338	2.930.980	818.766	57.778	6.889.771
26	Thanh Hóa	6.053.712	3.900.460	1.388.460	2.500.000	12.000		2.153.252	1.696.359	470.000	700.359	114.703	20.350	456.893
27	Nghệ An	4.761.040	2.365.940	1.040.940	1.300.000	25.000		2.395.100	1.723.801	430.404	738.397	81.878	22.980	671.299
28	Hà Tĩnh	3.057.898	1.557.090	596.090	900.000	13.000	48.000	1.500.808	1.302.968	565.000	103.968		2.227	197.840
29	Quảng Bình	3.103.077	1.409.000	455.400	900.000	40.000	13.600	1.694.077	1.322.970	650.000	277.970	28.200	10.167	371.107
30	Quảng Trị	2.375.597	810.810	396.110	370.000	35.000	9.700	1.564.787	679.294	134.860	136.230	34.215		885.493

STT	Bộ, ngành/địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2018	Trong đó:											
			Cân đối ngân sách địa phương					Kế hoạch đầu tư vốn NSTW (bao gồm vốn TPCP) năm 2018						
			Tổng số	Trong đó:				Tổng số kế hoạch đầu tư vốn NSTW (bao gồm vốn TPCP) giao năm 2018	Trong đó:					Vốn nước ngoài
				Cân đối ngân sách địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Bội chi ngân sách địa phương		Vốn trong nước					
Tổng số	Trái phiếu Chính phủ	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				
31	Thừa Thiên Huế	2.939.172	1.225.420	475.420	650.000	69.000	31.000	1.713.752	788.934	406.200	89.734	7.400		924.818
32	Thành phố Đà Nẵng	8.054.193	6.074.960	2.623.760	2.500.000	170.000	781.200	1.979.233	592.152	175.000	79.152	83.008		1.387.081
33	Quảng Nam	3.184.337	1.722.160	869.860	700.000	76.000	76.300	1.462.177	972.378		450.378	96.000		489.799
34	Quảng Ngãi	3.933.974	2.707.450	1.932.450	550.000	70.000	155.000	1.226.524	996.224	550.000	128.224	63.300		230.300
35	Bình Định	3.418.630	1.928.040	571.540	1.200.000	110.000	46.500	1.490.590	720.656	352.000	73.656	67.400		769.934
36	Phú Yên	1.261.077	810.310	398.310	300.000	80.000	32.000	450.767	435.525	67.874	93.651	67.837	2.054	15.242
37	Khánh Hòa	4.066.544	3.721.720	2.139.720	1.200.000	220.000	162.000	344.824	236.944		14.944	23.323		107.880
38	Ninh Thuận	1.697.278	465.380	297.380	100.000	68.000		1.231.898	978.565	640.000	21.565	1.000		253.333
39	Bình Thuận	2.900.684	1.948.180	488.180	700.000	720.000	40.000	952.504	823.752	515.000	22.752	150.502		128.752
	Tây Nguyên	12.643.174	5.719.030	3.174.030	1.510.000	990.000	45.000	6.924.144	4.649.704	2.417.085	109.619	379.697	1.055	2.274.440
40	Đắk Lắk	3.469.878	1.557.910	882.910	500.000	130.000	45.000	1.911.968	1.011.968	679.040	17.928	61.650		900.000
41	Đắk Nông	1.964.806	553.670	384.670	150.000	19.000		1.411.136	984.968		27.968		1.055	426.168
42	Gia Lai	2.556.432	1.212.720	847.720	250.000	115.000		1.343.712	918.550	594.000	35.550	77.547		425.162
43	Kon Tum	1.933.408	670.920	494.920	110.000	66.000		1.262.488	904.378	597.645	26.733	123.273		358.110
44	Lâm Đồng	2.718.650	1.723.810	563.810	500.000	660.000		994.840	829.840	546.400	1.440	117.227		165.000
	Đông Nam Bộ	70.348.841	63.716.260	30.042.060	19.200.000	8.862.000	5.612.200	6.632.581	2.389.439	904.190	142.610	348.390		4.243.142
45	Thành phố Hồ Chí Minh	41.537.293	37.830.270	15.445.670	14.500.000	3.000.000	4.884.600	3.707.023	843.023		38.384	285.817		2.864.000
46	Đồng Nai	7.325.252	7.246.060	3.993.860	1.500.000	1.454.000	298.200	79.192	79.192		26.192			
47	Bình Dương	8.775.218	7.796.640	4.667.240	1.800.000	1.290.000	39.400	978.578	46.984		5.984			931.594
48	Bình Phước	2.137.369	1.570.290	492.290	600.000	438.000	40.000	567.079	549.790	304.000	11.790	24.000		17.289
49	Tây Ninh	3.197.423	2.197.090	547.090	200.000	1.450.000		1.000.333	570.074	418.550	25.524	18.556		430.259
50	Bà Rịa Vũng Tàu	7.376.286	7.075.910	4.895.910	600.000	1.230.000	350.000	300.376	300.376	181.640	34.736	20.017		

STT	Bộ, ngành/địa phương	Tổng kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2018	Trong đó:											
			Cân đối ngân sách địa phương					Kế hoạch đầu tư vốn NSTW (bao gồm vốn TPCP) năm 2018						
			Tổng số	Trong đó:				Tổng số kế hoạch đầu tư vốn NSTW (bao gồm vốn TPCP) giao năm 2018	Trong đó:					Vốn nước ngoài
				Cân đối ngân sách địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Bội chi ngân sách địa phương		Vốn trong nước					
Tổng số	Trái phiếu Chính phủ	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				
	Đồng bằng sông Cửu Long	46.234.700	29.352.550	9.904.150	3.840.000	14.593.000	1.015.400	16.882.150	13.288.694	7.295.647	1.625.047	648.104	20.363	3.593.456
51	Long An	3.633.501	2.993.620	1.013.620	690.000	1.200.000	90.000	639.881	605.170	300.000	37.170	16.600		34.711
52	Tiền Giang	2.774.535	2.278.960	588.960	250.000	1.440.000		495.575	399.924	16.000	111.924	20.500		95.651
53	Bến Tre	2.988.961	1.684.880	399.680	80.000	1.200.000	5.200	1.304.081	1.187.164	770.000	94.164	85.388	16.686	116.917
54	Trà Vinh	2.946.548	1.589.730	624.730	115.000	850.000		1.356.818	1.197.140	500.000	347.140	52.994		159.678
55	Vĩnh Long	2.754.641	2.098.010	503.010	200.000	1.395.000		656.631	642.824	355.000	49.824	26.375		13.807
56	Thành phố Cần Thơ	5.918.350	3.897.200	1.464.800	330.000	1.260.000	842.400	2.021.150	1.166.341	845.437	7.904	92.030		854.809
57	Hậu Giang	2.316.113	1.340.280	475.280	200.000	665.000		975.833	975.833	515.000	119.833	42.450		
58	Sóc Trăng	3.028.303	1.697.640	774.840	70.000	826.000	26.800	1.330.663	1.009.630	560.910	173.720	51.799		321.033
59	An Giang	4.303.747	2.750.880	1.133.880	250.000	1.367.000		1.552.867	1.029.842	670.300	62.542	11.752		523.025
60	Đồng Tháp	4.042.427	2.538.780	818.780	450.000	1.270.000		1.503.647	933.356	624.500	71.856	45.752		570.291
61	Kiên Giang	5.517.293	3.230.230	1.040.230	1.000.000	1.190.000		2.287.063	2.043.838	1.055.000	199.838	79.342	3.677	243.225
62	Bạc Liêu	2.878.534	1.595.550	440.550	55.000	1.100.000		1.282.984	1.095.468	651.500	179.968	60.000		187.516
63	Cà Mau	3.131.747	1.656.790	625.790	150.000	830.000	51.000	1.474.957	1.002.164	432.000	169.164	63.122		472.793